

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG
NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(Đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ- VIỄN THÔNG

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán riêng	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11-12
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	13 – 36
Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính	37 – 39
Phụ lục 02: Vay và nợ thuê tài chính	40 – 41
Phụ lục 03: Vốn chủ sở hữu	42

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ- VIỄN THÔNG

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu theo số 0101435127 ngày 18 tháng 07 năm 2003 do sở Kế hạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và được đăng ký thay đổi lần thứ 21 vào ngày 2 tháng 04 năm 2018.

Vốn điều lệ của công ty là: 509.282.430.000 VND (Năm trăm linh chín tỷ hai trăm tám hai triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 50.928.243 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là ELC và được giao dịch tại sàn HOSE

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có các Chi nhánh và Văn phòng đại diện sau :

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại 162/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng tại tầng 5, tòa nhà Lighthouse, 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyên giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào quan trọng nào hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ- VIỄN THÔNG

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch	
Ông Trần Hùng Giang	Thành viên	
Ông Ngô Ngọc Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/4/2019
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/4/2019

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Chiến Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Ngô Kiều Anh	Trưởng ban kiểm soát
Bà Vũ Thị Ngân Hà	Thành viên
Bà Hoàng Thị Phương Thúy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ- VIỄN THÔNG

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.


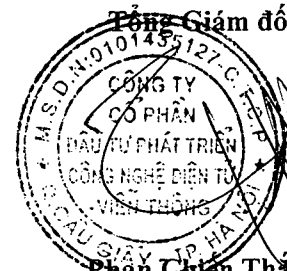
Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

TM. Ban Tổng giám đốc

Tổng Giám đốc


Phan Chiến Thắng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 170/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông*

**Kính gửi: Quý Cổ đông;
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc;
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông.**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông được lập ngày 28 tháng 03 năm 2020 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày từ trang 07 đến trang 42 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của *Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông* tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Nguyễn Chi Thành

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0647-2018-133-1

Kiểm toán viên

Lê Phương Anh

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0739-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.013.801.923.854	659.122.331.490
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	34.142.471.362	72.613.019.855
1. Tiền	111		28.692.471.362	31.313.019.855
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.450.000.000	41.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V. 2	10.432.295.740	39.407.295.740
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.257.295.740	14.257.295.740
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kd (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.175.000.000	25.150.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		795.345.757.162	422.866.168.547
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 3	656.545.391.000	249.199.898.691
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 4	93.163.316.093	113.124.046.657
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V. 5	19.600.000.000	15.950.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	V. 6	51.672.833.375	69.635.247.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(25.635.783.306)	(25.043.023.801)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V. 7	172.896.139.665	123.303.835.541
1. Hàng tồn kho	141		172.896.139.665	123.303.835.541
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		985.259.925	932.011.807
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 11a	171.354.688	266.644.868
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		813.905.237	665.366.939
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		349.484.018.276	314.380.173.534
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			194.107.500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	IV. 6b		194.107.500

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		76.793.071.891	89.794.275.016
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 8	75.817.006.389	85.963.803.060
- Nguyên giá	222		193.923.712.301	185.295.366.157
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(118.106.705.912)	(99.331.563.097)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 9	976.065.502	3.830.471.956
- Nguyên giá	228		9.344.499.881	9.344.499.881
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(8.368.434.379)	(5.514.027.925)
III. Bất động sản đầu tư	230	IV. 10	2.439.124.331	
- Nguyên giá	231		2.439.124.331	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V. 10	341.791.885	1.951.033.026
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		341.791.885	1.951.033.026
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V. 2	267.625.435.093	219.289.871.230
1. Đầu tư vào công ty con	251		62.433.425.000	61.952.300.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		108.391.740.000	17.360.740.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		122.967.748.457	164.793.748.457
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(26.167.478.364)	(24.816.917.227)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.284.595.076	3.150.886.762
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 11b	2.284.595.076	3.150.886.762
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.363.285.942.130	973.502.505.024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

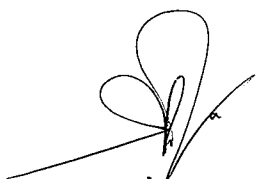
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		539.055.362.698	174.497.183.715
I. Nợ ngắn hạn	310		535.546.137.019	172.134.199.245
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 13	437.358.148.920	62.434.311.256
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 14	45.476.744.731	22.564.515.371
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 15	6.578.100.459	6.456.331.432
4. Phải trả người lao động	314		5.338.560.279	8.012.258.552
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 16	1.061.208.831	2.498.965.255
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V. 18	576.675.000	334.944.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 17	3.663.102.632	6.463.920.766
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 12	30.654.615.006	56.433.944.801
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V. 19a	613.885.213	1.615.358.714
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.225.095.948	5.319.649.098
II. Nợ dài hạn	330		3.509.225.679	2.362.984.470
7. Phải trả dài hạn khác	337	V. 17	1.528.812.400	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V. 19b	1.980.413.279	2.362.984.470
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		824.230.579.432	799.005.321.309
I. Vốn chủ sở hữu	410	V. 20	824.230.579.432	799.005.321.309
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		509.282.430.000	509.282.430.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88.677.010.000	88.677.010.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.349.334.820)	(3.349.334.820)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.410.255.576	41.410.255.576
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.200.000.000	5.200.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		183.010.218.676	157.784.960.553
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		157.784.960.553	151.090.319.753
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.225.258.123	6.694.640.800
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.363.285.942.130	973.502.505.024

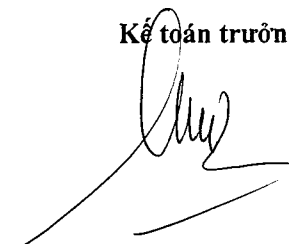
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



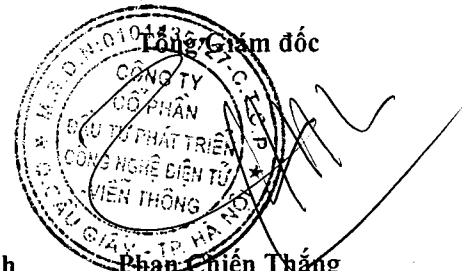
Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thanh Minh

Tổng Giám đốc



Phan Chiến Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

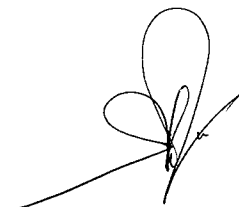
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	822.685.709.689	364.145.666.883
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI. 2	822.685.709.689	364.145.666.883
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 3	720.446.916.556	276.274.162.257
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		102.238.793.133	87.871.504.626
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 4	5.732.376.070	8.416.425.515
7. Chi phí tài chính	22	VI. 5	4.001.495.402	7.379.199.523
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.510.463.509	2.015.393.325
8. Chi phí bán hàng	24	V. 6	33.388.261.772	37.124.218.534
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI. 7	43.354.673.895	42.822.417.408
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		27.226.738.134	8.962.094.676
11. Thu nhập khác	31	VI. 8	4.911.909.256	823.310.942
12. Chi phí khác	32	VI. 9	90.384.911	114.306.019
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.821.524.345	709.004.923
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		32.048.262.479	9.671.099.599
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI. 10	6.823.004.356	2.976.458.799
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		25.225.258.123	6.694.640.800

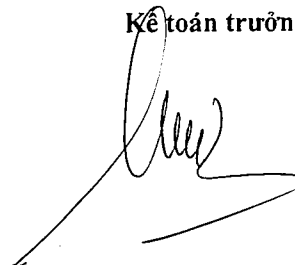
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



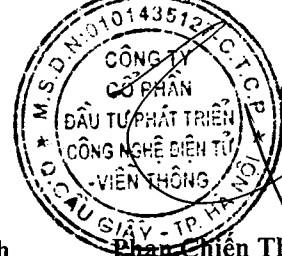
Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thanh Minh

Tổng Giám đốc



Phan Chiến Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>		<i>32.048.262.479</i>	<i>9.671.099.599</i>
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	22.345.324.506	14.804.959.739
+ Khấu hao tài sản cố định	02	25.256.186.250	27.134.676.052
+ Các khoản dự phòng	03	559.275.950	(5.709.549.990)
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	27.355.334	(111.917.816)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.007.956.537)	(8.523.641.832)
+ Chi phí lãi vay	06	2.510.463.509	2.015.393.325
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	54.393.586.985	24.476.059.338
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(345.818.508.471)	(32.005.864.059)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(49.592.304.124)	21.600.600.884
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	357.410.725.085	(29.805.163.042)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	961.581.866	(2.159.765.700)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	10.000.000.000	(14.190.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.315.314.642)	(2.015.393.325)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.844.799.211)	(4.789.773.028)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.094.553.150)	(8.699.599.695)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22.100.414.338	(47.588.898.627)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(14.510.286.477)	(7.219.986.612)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.887.764.131	2.081.200.000
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.875.000.000)	(27.050.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	24.367.596.620	13.861.650.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(49.686.125.000)	(38.149.933.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.023.326.328	24.289.346.801
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(34.792.724.398)	(32.187.722.811)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

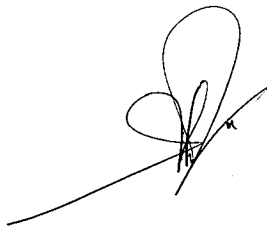
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(3.112.434.820)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	92.637.175.340	120.220.159.419
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(118.416.505.135)	(108.851.925.066)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(25.779.329.795)	8.255.799.533
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(38.471.639.855)	(71.520.821.905)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	72.613.019.855	144.200.954.191
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.091.362	(67.112.431)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	34.142.471.362	72.613.019.855

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thanh Minh

Tổng Giám đốc



Phan Chiến Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu theo số 0101435127 ngày 18 tháng 07 năm 2003 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và được đăng ký thay đổi lần thứ 21 vào ngày 2 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Công ty có các Chi nhánh và Văn phòng đại diện sau :

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại 162/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng tại tầng 5, tòa nhà Lighthouse, 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Cơ cấu tổ chức :

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có 4 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau :

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG
NGHỆ ĐIỆN TỬ- VIỄN THÔNG**Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận
Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động tài chính trong năm
1	Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	100%	100%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dây chuyên công nghệ cao.
2	Công ty Cổ phần Elcom plus	92,86%	92,86%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng.
3	Công Ty TNHH VTS Hải Phòng	65%	65%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Xây dựng hệ thống quản lý hàng hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT.
4	Công ty CP ELCOMPRIME	70%	70%	Tầng 6, tòa nhà Fimexco, 231 – 233 Lê Thành Tông P. Bến Nghé, Q1. TP. HCM	Xuất bản phần mềm, sản xuất linh kiện điện tử

Vốn điều lệ của công ty là: 509.282.430.000 VND (Năm trăm linh chín tỷ hai trăm tám hai triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 50.928.243 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là ELC và được giao dịch tại sàn HOSE

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyên giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyên công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;

- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn

với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đối với những công trình liên quan đến nhiều niên độ kế toán, khoản nợ phải thu được xác định từ thời điểm kết thúc hợp đồng, có biên bản nghiệm thu 2 bên.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và được sửa đổi bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1 . TIỀN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt	1.977.469.750		389.388.359	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.715.001.612		30.923.631.496	
Các khoản tương đương tiền	5.450.000.000		41.300.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn <3 tháng	5.450.000.000		41.300.000.000	
Cộng	34.142.471.362		72.613.019.855	

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC 01)

3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn	656.545.391.000	9.623.938.258	249.199.898.691	9.064.478.753
Sở TT & truyền thông tỉnh Bắc Ninh	72.544.117.110			
Tổng công ty VT Mobifone			23.861.057.373	
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	36.148.416.446		27.194.931.896	
Công ty TNHH KTCN cao QT Global	25.135.044.000			
Công ty CP TM & DV Công nghệ GTSC VN	303.412.081.200			
Phải thu khách hàng khác	219.305.732.244	9.623.938.258	198.143.909.422	9.064.478.753
b. Phải thu dài hạn	-	-	-	-
Cộng	656.545.391.000	9.623.938.258	249.199.898.691	9.064.478.753

(*) Phải thu các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND	
Công ty Cổ phần Atani Holdings	Cùng thành viên HĐQT	6.500.437.591		6.500.437.591	
Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	597.770.779		597.770.779	
Cộng		7.098.208.370		7.098.208.370	

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Trả trước người bán NH	93.163.316.093	-	113.124.046.657	-
Hudson Capital Holding Ltd	8.420.353.500		8.304.686.380	
Cty TNHH TECHCOVINA GP nhà thông minh	-		5.381.880.520	
Công ty CP DV kỹ thuật DELTATECH	2.840.872.250		2.840.872.250	
Trần Hùng Giang	4.030.000.000		4.030.000.000	
Nguyễn Thị Lệ Thủy	5.980.000.000		5.980.000.000	
Ngô Ngọc Hà	2.990.000.000		2.990.000.000	
Các đối tượng khác	68.902.090.343		83.596.607.507	
b. Trả trước người bán DH	-	-	-	-
Cộng	93.163.316.093	-	113.124.046.657	-

Trả trước người bán là các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Trần Hùng Giang (*)	Thành viên HĐQT	4.030.000.000	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà (*)	Thành viên HĐQT	2.990.000.000	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy (*)	Vợ ông Phan Chiến Thắng - Tổng Giám đốc	5.980.000.000	5.980.000.000
Công ty Cổ phần Elcomprime	Công ty con	46.762.253	
Cộng		13.046.762.253	13.000.000.000

(*) Đây là các khoản tạm ứng theo Biên bản góp vốn ngày 25 tháng 10 năm 2012 giữa Công ty và các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	11.900.000.000	9.400.000.000	12.400.000.000	9.400.000.000
Trần Thị Lan	4.150.000.000	-		
Nguyễn Ngọc Lê	1.650.000.000		1.650.000.000	
Nguyễn Thị Minh Hiền	1.900.000.000		1.900.000.000	
Cộng	19.600.000.000	9.400.000.000	15.950.000.000	9.400.000.000

Đây là khoản cho vay với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng. Lãi suất từ 6% đến 8%/năm và không có tài sản đảm bảo.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Các khoản phải thu NH	51.672.833.375	6.611.845.048	69.635.247.000	6.578.545.048
- Dự nợ tạm ứng	7.905.667.777		8.952.658.022	
- Ký cược, ký quỹ	8.348.191.807		15.823.186.814	
- Phải thu khác (*)	35.418.973.791	6.611.845.048	44.859.402.164	6.578.545.048
b. Các khoản phải thu DH	-	-	194.107.500	-
- Ký cược, ký quỹ	-		194.107.500	
Cộng	51.672.833.375	6.611.845.048	69.829.354.500	6.578.545.048

(*) - Chi tiết các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu lợi nhuận từ Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	19.500.169.334	27.975.174.334
Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm	1.915.610.446	2.054.942.239
Phải thu lãi cho vay, cổ tức phải thu	14.003.194.011	14.829.285.591
Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	3.689.885.279	3.689.885.279
Công ty CP Đầu tư Thương mại Bắc Hà	4.500.000.000	4.800.000.000
Nguyễn Phương Hải (CMT 011486928 ngày 11/08/2009)	1.005.750.000	1.005.750.000
Công ty CP CN vật liệu mới (ELCOM Industry)	1.916.209.769	1.916.209.769
Công ty CP tư vấn ĐT PT hạ tầng viễn thông (cổ tức)	1.200.000.000	1.200.000.000
Các đối tượng khác	1.691.348.963	2.217.440.543
Cộng	35.418.973.791	44.859.402.164

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phải thu khác là các bên liên quan		Đơn vị tính: VND	
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	3.689.885.279	3.689.885.279
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Công ty con	19.500.169.334	28.027.315.093
Cộng		23.190.054.613	31.717.200.372

7 . CHI TIẾT NỢ XẤU

Chi tiết nợ xấu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
	40.628.379.109	14.992.595.803	40.568.753.109	15.525.729.308
	40.628.379.109	14.992.595.803	40.568.753.109	15.525.729.308
Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	4.287.656.058		4.287.656.058	33.300.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu Mới	16.211.247.702	2.500.000.000	16.711.247.702	3.000.000.000
Tập đoàn Viễn thông Quân Đội	17.846.327.583	12.492.595.803	17.846.327.583	12.492.429.308
Cty CPĐTCN địa ốc Interland - HĐ02-06/2013	73.626.000			
Cty CP C.O.M.P.O Việt Nam - HĐ 0101-2014	486.000.000			
Đối tượng khác	1.723.521.766		1.723.521.766	
Cộng	40.628.379.109	14.992.595.803	40.568.753.109	15.525.729.308

8 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	14.500.000		14.500.000	
- Công cụ dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	114.317.451.147		59.240.260.268	
- Thành phẩm	783.542.932		3.288.937.683	
- Hàng hóa	57.780.645.586		60.760.137.590	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa bất động sản				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	172.896.139.665		123.303.835.541	

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	78.817.538.679	68.203.420.565	11.643.132.181	26.631.274.732	185.295.366.157
Số tăng trong năm	431.089.006	215.386.673	1.834.743.637	11.199.183.971	13.680.403.287
- Mua trong năm		215.386.673	1.834.743.637	7.938.862.956	9.988.993.266
- Đầu tư XD CB hoàn thành	431.089.006			3.260.321.015	3.691.410.021
Số giảm trong năm	1.392.857.143	-	3.659.200.000		5.052.057.143
- Thanh lý, nhượng bán	1.392.857.143		3.659.200.000		5.052.057.143
- Giảm khác do xóa sổ					-
Số dư cuối năm	77.855.770.542	68.418.807.238	9.818.675.818	37.830.458.703	193.923.712.301
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.635.384.699	56.315.822.571	8.211.883.614	16.168.472.213	99.331.563.097
Số tăng trong năm	3.175.221.777	11.383.358.404	1.374.513.737	6.468.685.878	22.401.779.796
- Khấu hao trong năm	3.175.221.777	11.383.358.404	1.374.513.737	6.468.685.878	22.401.779.796
Số giảm trong năm	780.000.144		2.846.636.837		3.626.636.981
- Thanh lý, nhượng bán	780.000.144		2.846.636.837		3.626.636.981
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	21.030.606.332	67.699.180.975	6.739.760.514	22.637.158.091	118.106.705.912
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	60.182.153.980	11.887.597.994	3.431.248.567	10.462.802.519	85.963.803.060
Tại ngày cuối năm	56.825.164.210	719.626.263	3.078.915.304	15.193.300.612	75.817.006.389

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019: 76.332.413.055 VND

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm		9.344.499.881		9.344.499.881
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua trong năm				
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Giảm khác do xóa sổ				
Số dư cuối năm		9.344.499.881		9.344.499.881
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		5.514.027.925		5.514.027.925
Số tăng trong năm		2.854.406.454		2.854.406.454
- Khấu hao trong năm		2.854.406.454		2.854.406.454
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm		8.368.434.379		8.368.434.379
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm		3.830.471.956		3.830.471.956
Tại ngày cuối năm		976.065.502		976.065.502

- Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình cầm cố, thế chấp các khoản vay tại 31/12/2019 là 0 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại 31/12/2019 là: 43.039.881 VND.

- Nguyên giá TSCĐVH hết khấu hao vẫn còn sử dụng không theo dõi trên sổ sách tại ngày 31/12/2019 là: 1.500.000.000 VND

10 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

Mua sắm tài sản cố định

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Từ Liêm (*)	246.601.885	246.601.885
Hệ thống phòng cháy chữa cháy		1.609.241.141
Dự án khác	95.190.000	95.190.000
Cộng	341.791.885	1.951.033.026

(*) Đây là chi phí liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện Dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	171.354.688	266.644.868
- Chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho, chi phí khác	171.354.688	266.644.868
b. Dài hạn	2.284.595.076	3.150.886.762
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.284.595.076	3.150.886.762
Cộng	2.455.949.764	3.417.531.630

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC 02)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	437.358.148.920	437.358.148.920	62.434.311.256	62.434.311.256
Công ty Ciena Communicaytions Inc	2.445.341.552	2.445.341.552	1.569.037.500	1.569.037.500
Công ty CP Khoa học ứng dụng PPH	46.516.400.000	46.516.400.000	-	-
Công ty CP uy tín Toàn Cầu	22.918.200.000	22.918.200.000	-	-
Comverse Network Ltd	320.176.823.971	320.176.823.971		-
Công ty TNHH Ý Việt		-	14.939.545.912	14.939.545.912
ISG Technology Pte Ltd	5.374.902.603	5.374.902.603	8.893.719.566	8.893.719.566
- Các đối tượng khác	39.926.480.794	39.926.480.794	37.032.008.278	37.032.008.278
Cộng	437.358.148.920	437.358.148.920	62.434.311.256	62.434.311.256

Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty Cổ phần Elcom Plus	Công ty con	2.176.250.600	3.463.467.306
Cộng		2.176.250.600	3.463.467.306

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	45.476.744.731	45.476.744.731	22.564.515.371	22.564.515.371
Công ty TNHH MTV BDS Hà Phan		-	1.375.007.564	1.375.007.564
Công ty CP ĐTXD cơ sở hạ tầng Bình Phước	5.045.000.000	5.045.000.000		-
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	24.961.597.082	24.961.597.082		-
Công ty TNHH MTV thông tin M1		-	4.286.399.040	4.286.399.040
Công ty CP PAN-SALADBOWL		-	10.907.402.958	10.907.402.958
Đối tượng khác	15.470.147.649	15.470.147.649	5.995.705.809	5.995.705.809
Cộng	45.476.744.731	45.476.744.731	22.564.515.371	22.564.515.371

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Mối quan hệ

Số cuối kỳ

Số đầu năm

		VND	VND
Công ty CP PAN-SALADBOWL	Cùng Thành viên HĐQT	-	10.907.402.958
Cộng		-	10.907.402.958

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	4.653.168.192	9.584.932.695	14.238.100.887	
- Thuế xuất, nhập khẩu		451.214.848	451.214.848	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.360.705.097	6.823.004.356	1.844.799.211	6.338.910.242
- Thuế thu nhập cá nhân	255.407.026	2.020.549.579	2.152.030.011	123.926.594
- Thuế nhà thầu	73.990.520	860.664.350	932.451.844	2.203.026
- Các khoản phí, lệ phí	113.060.597	38.379.163	38.379.163	113.060.597
Cộng	6.456.331.432	19.778.744.991	19.656.975.964	6.578.100.459

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.061.208.831	2.498.965.255
- Chi phí thực hiện dự án	587.186.165	1.975.020.953
- Chi phí phải trả khác	474.022.666	523.944.302
Cộng	1.061.208.831	2.498.965.255

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	3.663.102.632	6.463.920.766
- Kinh phí công đoàn	812.694.752	615.115.252
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	825.310.408	825.310.408
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	934.764.713	852.579.713
- Phải trả hàng mang đi bảo hành	333.437.266	964.919.351
- Phải trả, phải nộp khác	756.895.493	3.205.996.042
b. Dài hạn	1.528.812.400	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.528.812.400	-
Cộng	5.191.915.032	6.463.920.766

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	576.675.000	334.944.000
Cho thuê văn phòng	576.675.000	334.944.000
Cộng	576.675.000	334.944.000

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	613.885.213	1.615.358.714
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	613.885.213	1.615.358.714
b. Dài hạn	1.980.413.279	2.362.984.470
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.980.413.279	2.362.984.470
Cộng	2.594.298.492	3.978.343.184

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 3)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Vốn góp của các đối tượng khác	509.282.430.000	100,00	509.282.430.000	100,00
Cộng	509.282.430.000	100,00	509.282.430.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	509.282.430.000	509.282.430.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	509.282.430.000	509.282.430.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận</i>		

d. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.928.243	50.928.243
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.928.243	50.928.243
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.928.243	50.928.243
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	309.595	309.595
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	309.595	309.595
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.618.648	50.618.648
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.618.648	50.618.648
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e. Các quỹ công ty		
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	41.410.255.576	41.410.255.576
Cộng	41.410.255.576	41.410.255.576

20 . CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	52.778,27	166.661,75
- Đồng Bảng Anh (GBP)		78,18
- Đồng EURO (EUR)		
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	6.057.777.778	6.057.777.778

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa	720.216.101.660	249.346.749.033
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	77.883.363.029	104.532.114.160
- Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	24.586.245.000	10.266.803.690
- Doanh thu khác		
Cộng	822.685.709.689	364.145.666.883

Doanh thu các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Công ty Cổ phần Antani Holdings	Cùng thành viên HĐQT		390.944.482
Công ty Cổ phần Elcom Plus	Công ty con	2.681.402.181	398.008.090
Công ty Cổ phần Elcom Prime	Công ty con	992.854.952	
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Công ty con	4.180.000	
Cộng		3.678.437.133	788.952.572

2 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa	720.216.101.660	249.346.749.033
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	77.883.363.029	104.532.114.160
- Doanh thu thuần về bán thành phẩm phần mềm	24.586.245.000	10.266.803.690
Cộng	822.685.709.689	364.145.666.883

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa	679.238.195.288	206.606.747.498
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	41.141.156.070	67.585.858.531
- Giá vốn bán thành phẩm phần mềm	67.565.198	2.081.556.228
Cộng	720.446.916.556	276.274.162.257

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.220.403.091	6.412.967.737
- Lãi bán các khoản đầu tư		360.674.095
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.384.811.167	1.200.000.000
- Chênh lệch tỷ giá	127.161.812	442.783.683
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	5.732.376.070	8.416.425.515

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay	2.510.463.509	2.015.393.325
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	140.470.756	242.725.947
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.350.561.137	5.121.025.725
- Chi phí tài chính khác		54.526
Cộng	4.001.495.402	7.379.199.523

6 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa	679.305.760.486	208.688.303.726
- Chi phí nhân công	45.073.538.947	47.868.060.391
- Chi phí khấu hao	25.256.186.250	27.134.676.052
- Chi phí mua ngoài	49.677.175.439	48.582.746.467
- Hoàn nhập/Trích lập chi phí bảo hành sản phẩm	2.909.007.894	838.738.025
- Chi phí bằng tiền khác	18.041.301.626	10.995.708.451
Cộng	820.262.970.642	344.108.233.112

7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	22.994.448.925	28.904.983.667
- Chi phí nhân công	14.491.251	278.693.424
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.909.007.894	838.738.025
- Hoàn nhập/Trích lập chi phí bảo hành sản phẩm	5.186.954.139	5.835.841.044
- Chi phí mua ngoài	2.283.359.563	1.265.962.374
- Chi phí bằng tiền khác	33.388.261.772	37.124.218.534
8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	1.030.898.136	753.212.365
- Chi phí nhân công	22.079.090.022	18.963.076.724
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.304.451.592	9.523.653.736
- Thuế phí, lệ phí		
- Hoàn nhập/Trích nhập dự lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	592.759.505	(1.521.353.529)
- Chi phí mua ngoài	5.732.509.909	8.298.437.096
- Chi phí bằng tiền khác	3.614.964.731	6.805.391.016
Cộng	43.354.673.895	42.822.417.408
9 . THU NHẬP KHÁC		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	402.742.279	550.000.000
- Thu nhập khác	4.509.166.977	273.310.942
Cộng	4.911.909.256	823.310.942
10 . CHI PHÍ KHÁC		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí khác	90.384.911	114.306.019
Cộng	90.384.911	114.306.019
11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	32.048.262.479	9.671.099.599
Các khoản điều chỉnh tăng	4.367.125.299	6.343.580.276
- Chi phí khấu hao vượt định mức	682.439.480	391.628.539
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	3.597.815.666	5.951.659.992
- Lỗi từ đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản phải thu, kỳ quỹ, tiền cuối kỳ	17.662.965	
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	69.207.188	291.745
Các khoản điều chỉnh giảm	2.343.971.000	1.409.654.388
- Thu nhập đã tính thuế từ các khoản đầu tư	2.343.971.000	1.340.447.200
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản mục tài sản		69.207.188
Thu nhập chịu thuế	34.071.416.778	14.605.025.487
Thu nhập chịu thuế suất 20%	34.071.416.778	2.921.005.097
Thu nhập chịu thuế suất 5%	-	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.814.283.356	2.921.005.097
Điều chỉnh theo BB quyết toán thuế	8.721.000	55.453.702
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.823.004.356	2.976.458.799

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.142.471.362		72.613.019.855	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	708.218.224.375	(16.235.783.306)	319.029.253.191	(15.643.023.801)
Các khoản cho vay	19.600.000.000	(9.400.000.000)	15.950.000.000	(9.400.000.000)
Đầu tư ngắn hạn	10.432.295.740		39.407.295.740	
Đầu tư dài hạn khác	122.967.748.457	(6.678.406.725)	164.793.748.457	(6.133.296.608)
Cộng	895.360.739.934	(32.314.190.031)	611.793.317.243	(31.176.320.409)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	30.654.615.006	56.433.944.801
Phải trả người bán, phải trả khác	442.550.063.952	68.898.232.022
Chi phí phải trả	1.061.208.831	2.498.965.255
Cộng	474.265.887.789	127.831.142.078

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	<u>Từ 1 năm trở xuống VND</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm VND</u>	<u>Trên 5 năm VND</u>	<u>Tổng VND</u>
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.142.471.362			34.142.471.362
Phải thu khách hàng, phải thu khác	708.218.224.375			708.218.224.375
Các khoản cho vay	19.600.000.000			19.600.000.000
Đầu tư ngắn hạn	10.432.295.740			10.432.295.740
Đầu tư dài hạn khác			122.967.748.457	122.967.748.457
Cộng	<u><u>772.392.991.477</u></u>		<u><u>122.967.748.457</u></u>	<u><u>895.360.739.934</u></u>
	<u>Từ 1 năm trở xuống VND</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm VND</u>	<u>Trên 5 năm VND</u>	<u>Tổng VND</u>
Năm trước				
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.613.019.855			72.613.019.855
Phải thu khách hàng, phải thu khác	318.835.145.691	194.107.500		319.029.253.191
Các khoản cho vay	15.950.000.000			15.950.000.000
Đầu tư ngắn hạn	39.407.295.740			39.407.295.740
Đầu tư dài hạn khác			164.793.748.457	164.793.748.457
Cộng	<u><u>446.805.461.286</u></u>	<u><u>194.107.500</u></u>	<u><u>164.793.748.457</u></u>	<u><u>611.793.317.243</u></u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	30.654.615.006			30.654.615.006
Phải trả người bán, phải trả khác	441.021.251.552	1.528.812.400		442.550.063.952
Chi phí phải trả	1.061.208.831			1.061.208.831
Cộng	472.737.075.389	1.528.812.400		474.265.887.789
Số đầu năm				
Vay và nợ	56.433.944.801			56.433.944.801
Phải trả người bán, phải trả khác	68.898.232.022			68.898.232.022
Chi phí phải trả	2.498.965.255			2.498.965.255
Cộng	127.831.142.078			127.831.142.078

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Doanh thu phần mềm	Doanh thu hàng hóa dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	24.586.245.000	798.099.464.689	822.685.709.689
Doanh thu thuần giữa các bộ phận			-
Tổng doanh thu thuần	24.586.245.000	798.099.464.689	822.685.709.689
Chi phí bộ phận	67.565.198	720.379.351.358	720.446.916.556
Kết quả kinh doanh bộ phận	24.518.679.802	77.720.113.331	102.238.793.133
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			76.742.935.667
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			25.495.857.466
Doanh thu hoạt động tài chính			5.732.376.070
Chi phí tài chính			4.001.495.402
Thu nhập khác			4.911.909.256
Chi phí khác			90.384.911
Chi phí Thuế TNDN hiện hành			6.823.004.356
Lợi nhuận sau thuế			25.225.258.123

5 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty CP ELCOMPLUS	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.681.402.181	
Ông Phan Chiến Thắng	Tổng Giám đốc	Cho công ty thuê văn phòng tại TP HCM	300.000.000	
			<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập của HĐQT, Ban TGD và Ban Kiểm soát			2.885.885.400	4.175.242.000
- Lương, thưởng và phụ cấp			2.885.885.400	4.175.242.000

6 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng năm 2019 và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thanh Minh

Tổng Giám đốc



Phan Chiến Thắng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG
Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục I

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	4.257.295.740	-	4.257.295.740	14.257.295.740	14.257.295.740
Ngân hàng TMCP Quân Đội	67.295.740		67.295.740	67.295.740	67.295.740
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	4.190.000.000		4.190.000.000	4.190.000.000	4.190.000.000
Trái phiếu Công ty TNHH MTV YAMAGATA			-	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	6.175.000.000	-	6.175.000.000	25.150.000.000	25.150.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN			-	17.850.000.000	17.850.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	5.875.000.000		5.875.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN	300.000.000		300.000.000	300.000.000	300.000.000
Đầu tư vào công ty con	62.433.425.000	(19.069.912.593)	43.363.512.407	61.952.300.000	43.686.875.533
Công ty TNHH GP phần mềm ELCOM	30.000.000.000	(15.558.018.265)	14.441.981.735	30.000.000.000	15.382.210.524
Công ty TNHH VTS Hải Phòng	12.052.300.000		12.052.300.000	12.052.300.000	12.052.300.000
Công ty CP ELCOMPLUS	13.381.125.000	(3.511.894.328)	9.869.230.672	12.900.000.000	9.252.365.009
Công ty CP ELCOMPRIME	7.000.000.000		7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	108.391.740.000	(419.159.046)	107.972.580.954	17.360.740.000	16.942.543.848
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	17.360.740.000	(419.159.046)	16.941.580.954	17.360.740.000	16.942.543.848
Công ty CP Máy tính và truyền thông Việt Nam	91.031.000.000		91.031.000.000	-	-

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG

Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư vào công ty khác	122.967.748.457	(6.678.406.725)	116.289.341.732	164.793.748.457
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>	78.933.482.500	(6.678.406.725)	72.255.075.775	120.759.482.500
Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh	28.590.000.000	(1.724.290.348)	26.865.709.652	28.590.000.000
Công ty CP Trung Văn	26.985.200.000	(886.939.579)	26.098.260.421	26.985.200.000
Công ty CP Antani Holdings	14.734.933.000	(3.707.176.798)	11.027.756.202	14.734.933.000
Công ty CP Máy tính và truyền thông Việt Nam			-	41.826.000.000
Công ty CP Tư vấn Hạ tầng Viễn thông	6.000.000.000		6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty CP Giải pháp Công nghệ Truyền thông đa phương tiện Sáng kiến	2.148.349.500		2.148.349.500	2.148.349.500
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh	360.000.000	(360.000.000)	-	(360.000.000)
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	115.000.000		115.000.000	115.000.000
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	44.034.265.957	-	44.034.265.957	44.034.265.957
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh (**)	37.771.500.000		37.771.500.000	37.771.500.000
Dự án Thanh Trì - Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thanh Trì	5.862.765.957		5.862.765.957	5.862.765.957
Dự án quản lý xe buýt - Công ty CP Transmedia	400.000.000		400.000.000	400.000.000
Cộng	304.225.209.197	(26.167.478.364)	278.057.730.833	283.514.084.197
				(24.816.917.227)
				258.697.166.970

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG

Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(*) Bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất 6,5 %/năm - 7,1%/năm

(**) Đây là khoản góp vốn để thực hiện dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội" theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ký với Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên Công ty con	Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu cam kết	Tỷ lệ sở hữu thực tế tại 31/12/2019	Giá trị thực góp VND	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
Công ty TNHH GP phần mềm ELCOM	30.000.000.000	100,00%	100,00%	30.000.000.000	Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dây chuyền công nghệ cao.
Công ty TNHH VTS Hải Phòng	18.542.000.000	65,00%	65,00%	12.052.300.000	Xây dựng hệ thống quản lý hàng hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT
Công ty CP ELCOMPLUS	15.000.000.000	92,86%	92,86%	13.381.125.000	Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng
Công ty CP ELCOMPRIME	10.000.000.000	100,00%	70,00%	7.000.000.000	Xuất bản phần mềm, sản xuất linh kiện điện tử
Cộng	73.542.000.000			62.433.425.000	

Tên Công ty liên kết	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu cam kết	Tỷ lệ sở hữu thực tế tại 31/12/2019	Giá trị thực góp VND	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	40.402.001.396	42,97%	42,97%	17.360.740.000	Khai thác quặng kim loại
Công ty CP Máy tính và truyền thông Việt Nam	60.000.000.000	35,40%	35,40%	91.031.000.000	Sản xuất kinh doanh phần mềm máy tính, dịch vụ cho thuê văn phòng
Cộng công ty liên kết	100.402.001.396			108.391.740.000	

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG
Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục 2:

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	30.654.615.006	30.654.615.006	92.637.175.340	118.416.505.135	56.433.944.801	56.433.944.801
Vay ngắn hạn Ngân hàng	30.654.615.006	30.654.615.006	92.637.175.340	118.416.505.135	56.433.944.801	56.433.944.801
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (VND) (1)	20.326.615.006	20.326.615.006	31.851.517.104	35.776.760.334	24.251.858.236	24.251.858.236
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	-	-	33.299.975.860	60.579.919.683	27.279.943.823	27.279.943.823
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (2)	4.000.000.000	4.000.000.000	21.157.682.376	22.059.825.118	4.902.142.742	4.902.142.742
- Công ty CP VTS Hải Phòng	6.328.000.000	6.328.000.000	6.328.000.000	-	-	-
Cộng các khoản vay	30.654.615.006	30.654.615.006	92.637.175.340	118.416.505.135	56.433.944.801	56.433.944.801

(1) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (VND)

+ Hợp đồng cấp tín dụng số 37511.19.054.27172.TD ngày 18/09/2019.

- Giá trị hạn mức tín dụng: 75.000.000.000 VND bao gồm

- Hạn mức cho vay là: 25.000.000.000 VND.

- Hạn mức L/C : 50.000.000.000 VND.

Trong đó: Dư nợ, dư L/C và bảo lãnh thanh toán tối đa tại mọi thời điểm không vượt quá 15.000.000.000 VND, dư nợ vay thanh toán lương tối đa 10.000.000.000 VND.

- Mục đích vay: Cho vay phục vụ hoạt động cung cấp thiết bị, phần mềm và các dịch vụ đi kèm trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, an ninh quốc gia, giao thông

- Thời hạn cấp hạn mức: Từ ngày ký hợp đồng đến 31/08/2020. Thời hạn cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ và không vượt quá 03 tháng đối với vay thanh toán lương và 09 tháng đối với các phương án khác.

- Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ

- Tài sản đảm bảo: Xe ô tô con nhãn hiệu Lexus, biển số đăng ký 29A-112.05, Giấy chứng nhận đăng ký xe số 093846 do Công An Thành phố Hà Nội cấp ngày 20/1/2011 và các tài sản thuộc dự án "Đầu tư và xây dựng Trung tâm phát triển công nghệ điện tử viễn thông" đang thế chấp tại MB căn cứ theo hợp đồng thế chấp tài sản số 001549/2014/HĐTC ngày 10/12/2014.

- Số dư tại 31/12/2019 là 20.326.615.006 VND.

(2) Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội

(*) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2018/HM/VCBHN-ELCOM ngày 27/06/2018 và hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 15/11/2018

(*) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2020/HM/VCBHN-ELCOM ngày 13/02/2020 (bao gồm số dư cấp tín dụng của khách hàng theo hợp đồng trên)

- Giới hạn cấp tín dụng: 150.000.000.000 VND

- Hạn mức cho vay: 80.000.000.000 VND

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng sửa đổi bổ sung có hiệu lực. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ và không vượt quá 12 tháng

- Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ

- Số dư tại 31/12/2019 là: 4.000.000.000 VND.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG

Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục 3

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU							Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
Số dư đầu năm trước	509.282.430.000	88.677.010.000	(236.900.000)	37.410.255.576	5.200.000.000	159.090.319.753	799.423.115.329	
Tăng vốn năm trước								
Lãi trong năm						6.694.640.800	6.694.640.800	
Cổ tức công bố								
Tăng khác								
Phân phối lợi nhuận				4.000.000.000		(8.000.000.000)	(4.000.000.000)	
Phát hành cổ phiếu thường								
Mua cổ phiếu quỹ								
Giảm khác			(3.112.434.820)				(3.112.434.820)	
Số dư cuối năm trước	509.282.430.000	88.677.010.000	(3.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	157.784.960.553	799.005.321.309	
Tăng vốn trong năm								
Lãi/lỗ trong năm						25.225.258.123	25.225.258.123	
Tăng khác								
Phân phối lợi nhuận								
Chi trả cổ tức								
Mua cổ phiếu quỹ								
Số dư cuối năm	509.282.430.000	88.677.010.000	(3.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	183.010.218.676	824.230.579.432	

